

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019



Bluh

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho Quý IV năm 2019.

CÔNG TY

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | | |
|--------------------------|-----------------------|---------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Phạm Duy Hùng | Chủ tịch HĐQT |
| | Ông Nguyễn Thanh Bình | Thành viên |
| | Bà Phạm Thị Bích Thủy | Thành viên |
| | Ông Vũ Đức Trung | Thành viên |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Nguyễn Thanh Bình | Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thành Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/12/2019

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.799.897.478.909 | 2.355.831.926.924 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 178.298.358.452 | 110.664.094.440 |
| 1. Tiền | 111 | | 178.298.358.452 | 90.664.094.440 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 20.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.5 | 228.230.828 | 8.246.008.593 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 228.230.828 | 8.246.008.593 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.225.537.816.493 | 2.025.143.049.836 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 2.692.716.982.038 | 646.211.513.924 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 99.549.589.134 | 15.515.023.298 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.4 | - | 924.413.431.259 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.6 | 442.996.556.431 | 448.490.539.758 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (9.725.311.110) | (9.487.458.403) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.9 | 374.490.312.299 | 204.014.165.380 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 387.535.358.564 | 238.446.608.377 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (13.045.046.265) | (34.432.442.997) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 21.342.760.837 | 7.764.608.675 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.12 | 7.972.173.461 | 588.798.605 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10.115.803.818 | 6.175.810.070 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.15 | 3.254.783.558 | 1.000.000.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.829.901.237.448 | 1.602.232.743.499 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 979.644.965.000 | 923.482.650.121 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.6 | 979.644.965.000 | 923.482.650.121 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 33.974.411.105 | 42.776.797.748 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 31.724.105.225 | 39.409.346.031 |
| - Nguyên giá | 222 | | 112.959.589.176 | 136.331.550.173 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (81.235.483.951) | (96.922.204.142) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 2.250.305.880 | 3.367.451.717 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.915.426.876 | 4.980.432.387 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.665.120.996) | (1.612.980.670) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.11 | 179.871.749.734 | 7.745.967.107 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 179.871.749.734 | 7.745.967.107 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.5 | 622.596.846.297 | 614.603.309.235 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 534.728.641.144 | 526.735.104.082 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 87.868.205.153 | 87.868.205.153 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.813.265.312 | 13.624.019.288 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.12 | 13.813.265.312 | 13.624.019.288 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 5.629.798.716.357 | 3.958.064.670.423 |



Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/12/2019

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4.801.396.653.332 | 3.276.239.047.099 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.732.949.422.575 | 3.234.169.713.812 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.14 | 4.072.183.422.558 | 2.795.012.345.946 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5.156.388.875 | 858.972.919 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.15 | 13.700.925.397 | 4.997.596.056 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.156.441.500 | 5.373.248.729 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.16 | 18.581.402.323 | 2.615.753.531 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 14.882.190.383 | 194.837.532.215 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.13 | 602.800.000.000 | 223.800.303.430 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.488.651.539 | 6.673.960.986 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 68.447.230.757 | 42.069.333.287 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.17 | 68.447.230.757 | 40.026.665.200 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | 2.042.668.087 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 828.402.063.025 | 681.825.623.324 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 828.402.063.025 | 681.825.623.324 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 713.000.000.000 | 713.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 713.000.000.000 | 713.000.000.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 115.402.063.025 | 53.895.201.673 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 81.632.947.623 | 52.231.592.302 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 33.769.115.402 | 1.663.609.371 |
| 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | (85.069.578.349) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 5.629.798.716.357 | 3.958.064.670.423 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Linh



Nguyễn Thị Linh



Nguyễn Thanh Bình

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

Mẫu B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm 2019

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Quý này năm nay | | Quý này năm trước | | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) | |
|---|----|------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|---|-----|---|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.19 | 4.355.836.785.460 | 4.905.193.231.810 | 12.103.002.125.794 | 14.826.084.083.242 | - | - | - | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | (11.500.000) | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 4.355.848.285.460 | 4.905.193.231.810 | 12.103.002.125.794 | 14.826.084.083.242 | | | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.20 | 4.379.527.923.287 | 4.856.217.652.481 | 12.078.382.887.002 | 14.706.769.655.793 | | | | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | (23.679.637.827) | 48.975.579.329 | 24.619.238.792 | 119.314.427.449 | | | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.21 | 48.744.609.651 | 184.585.133.711 | 154.066.284.077 | 469.753.098.756 | | | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.22 | 52.496.362.703 | 199.736.921.218 | 78.797.570.880 | 474.646.097.944 | | | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 16.096.842.968 | 81.197.236.639 | 23.517.387.029 | 172.974.248.848 | | | | |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 7.993.537.062 | (34.938.829.237) | 7.993.537.062 | 1.128.015.182 | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.23 | (2.090.668.014) | 6.423.631.061 | 15.204.639.722 | 16.856.735.374 | | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.23 | 9.641.422.012 | 45.873.202.926 | 44.654.403.829 | 90.916.273.175 | | | | |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)} | 30 | | (26.988.607.815) | (53.411.871.402) | 48.022.445.500 | 7.776.434.894 | | | | |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.24 | 1.560.140.150 | 1.775.835.804 | 2.194.608.988 | 7.106.733.331 | | | | |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.25 | 9.732.908 | 366.811.716 | 20.010.691.346 | 1.606.692.060 | | | | |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.550.407.242 | 1.409.024.088 | (17.816.082.358) | 5.500.041.271 | | | | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (25.438.200.573) | (52.002.847.314) | 30.206.363.142 | 13.276.476.165 | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.26 | 2.904.386.481 | 47.271.637 | 2.904.386.481 | 283.700.225 | | | | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | 3.623.228.796 | - | 2.042.668.087 | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | (28.342.587.054) | (55.673.347.747) | 27.301.976.661 | 10.950.107.853 | | | | |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | (33.025.179.208) | (50.661.942.113) | 33.769.115.402 | 18.133.448.411 | | | | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 4.682.592.154 | (5.011.405.634) | (6.467.138.741) | (7.183.340.558) | | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.27 | (463,19) | (710,55) | 473,62 | 254,33 | | | | |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc


 Nguyễn Thị Linh


 Nguyễn Thị Linh



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho Quý IV năm 2019

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----|-----|---------------------|---------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 30.206.363.142 | 13.276.476.165 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | (5.819.098.438) | (155.678.812.571) |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 6.284.832.226 | 6.577.309.620 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (25.966.705.193) | 36.296.795.517 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (1.987.549.260) | (250.797.980) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (8.061.450.240) | (235.751.014.974) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 23.911.774.029 | 37.448.895.246 |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 24.387.264.704 | (142.402.336.405) |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (2.188.592.299.180) | (442.073.939.210) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (153.214.543.330) | (168.477.265.778) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 912.966.909.336 | 76.467.772.772 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (7.887.804.787) | 1.092.556.433 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | 37.497.711.517 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (21.644.102.796) | (37.448.895.246) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.204.361.224) | (4.541.041.580) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | (1.436.188.937.277) | (679.885.437.497) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (165.994.256.727) | (5.475.290.409) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 100.000.000 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (1.472.429.092.943) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 924.413.431.259 | 2.154.076.619.286 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 100.000.000.000 | (185.250.000.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 73.130.835.753 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 142.098.104.329 | 255.053.208.446 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | 1.000.517.278.861 | 819.206.280.133 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 812.965.448.416 | 131.135.967.936 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (309.663.221.352) | (209.707.021.627) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (45.690.245.850) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | 503.302.227.064 | (124.261.299.541) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40) | 50 | | 67.630.568.648 | 15.059.543.095 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 110.664.094.440 | 95.604.447.999 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3.695.364 | 103.346 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 178.298.358.452 | 110.664.094.440 |

Người lập



Nguyễn Thị Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng (Bảy trăm mười ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Kinh doanh hàng hóa nông sản.



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

| TT | Tên công ty | Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Lĩnh vực kinh doanh chính |
|----|---|----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| | Đầu tư vào Công ty con | | | |
| 1 | Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi | 100,00 | 100,00 | Kinh doanh nông sản |
| | Đầu tư vào công ty liên kết | | | |
| 1 | Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN | 22,64 | 22,64 | Sản xuất vỏ hộp |
| 2 | TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM) | 45,00 | 45,00 | Kinh doanh vật tư nông nghiệp |
| 3 | Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà | 36,10 | 36,10 | Đầu tư |
| 4 | Công ty CP Vật tư và XNK | 35,00 | 35,00 | Kinh doanh nông sản |
| 5 | Công ty CP XD và SX VLXD | 36,00 | 36,00 | Xây dựng, vật liệu |
| 6 | CTCP TP và NGK Donanewtower | 32,36 | 32,36 | SX, KD nước giải khát |
| 7 | Công ty CP TPXK Tân Bình | 20,00 | 20,00 | Kinh doanh nông sản |
| 8 | Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh | 25,00 | 25,00 | Kinh doanh nông sản |
| | Đầu tư dài hạn khác | | | |
| 1 | Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội | 14,40 | 14,40 | Sản xuất bao bì |
| 2 | Công ty CP XNK NLS Chế biến | 16,52 | 16,52 | Sản xuất, kinh doanh nông lâm sản |
| 3 | Công ty CP VIAN | 14,57 | 14,57 | Kinh doanh nông sản |
| 4 | Công ty Rau quả tiền Giang | 10,00 | 10,00 | Kinh doanh nông sản |

Các đơn vị trực thuộc

- Công ty Giống Rau quả Trung Ương
- Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho Quý IV năm 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho Quý IV năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty Mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 45 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 12 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 11 |
| Tài sản cố định khác | 05 - 11 |

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất: cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 648.437.998 | 835.728.253 |
| Tiền gửi ngân hàng | 177.649.920.454 | 89.828.366.187 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 20.000.000.000 |
| Tổng | 178.298.358.452 | 110.664.094.440 |

5.2 Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | <i>2.692.716.982.038</i> | <i>646.211.513.924</i> |
| Công ty cổ phần Hum | 341.592.588.403 | 402.366.085.014 |
| Công ty cổ phần Thăng Hoa | 116.408.445.695 | 7.938.400.000 |
| Công ty CP kinh doanh thương mại Thịnh Phát | 1.709.111.345.865 | - |
| Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam | 36.281.531.572 | - |
| Công ty CP tập đoàn Tân Long | - | 190.366.402.996 |
| Công ty CP XNK Cao Thăng | 28.501.490.886 | 35.624.563.890 |
| Công ty TNHH PT TM và DV Nông Lâm Hà Nội | 83.392.944.088 | - |
| Cty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ | 280.257.936.418 | - |
| Công ty TNHH Nam Sơn | 50.252.645.982 | - |
| CETECOM S.A. | 14.416.942.400 | - |
| SLD COMMODITIES INC. | 15.715.955.500 | - |
| Phải thu đối tượng khác | 16.785.155.229 | 9.916.062.024 |

5.3 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | <i>99.549.589.134</i> | <i>15.515.023.298</i> |
| Sở kế hoạch và đầu tư Thành Phố Hà Nội | - | 14.014.000.000 |
| GOMES & GOMES, S.A | 36.880.249.061 | 285.113.290 |
| CBP USD COLLECTION ACCOUNT | 60.700.847.187 | - |
| Công ty CP Tư vấn khảo sát thiết kế xây dựng Hà Nội | 31.358.000 | - |
| Đối tượng khác | 1.937.134.886 | 1.215.910.008 |

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần tập đoàn T&T (i) | - | 924.413.431.259 |
| Tổng | - | 924.413.431.259 |

(i) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS-TT ngày 01/03/2016 và phụ lục ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty CP và Công ty CP Tập đoàn T&T, lãi suất theo thị trường, không có tài sản đảm bảo.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-------------|----------------|-------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| <i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | 228.230.828 | 228.230.828 | 8.246.008.593 | 8.246.008.593 |
| <i>Ngắn hạn</i> | 228.230.828 | 228.230.828 | 8.246.008.593 | 8.246.008.593 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 228.230.828 | 228.230.828 | 8.246.008.593 | 8.246.008.593 |
| | | | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | | | VND | VND |
| <i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i> | | | 534.728.641.144 | 526.735.104.082 |
| Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN | | | 27.122.386.773 | 27.392.654.588 |
| TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM) | | | 104.783.687.939 | 103.469.170.316 |
| Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà | | | 298.765.947.204 | 293.947.579.584 |
| Công ty CP Vật tư và XNK | | | 6.923.373.495 | 6.923.373.495 |
| Công ty CP XD và SX VLXD | | | 1.169.508.425 | 1.169.508.425 |
| CTCP TP và NGK Donanewtower | | | 71.892.706.238 | 71.892.706.238 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh | | | - | - |
| Công ty CP TPXK Tân Bình | | | 24.071.031.070 | 21.940.111.437 |

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|--------------------|------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 87.868.205.153 | (*) | | Giá trị hợp lý (*) |
| Công ty TNHH Liên doanh Crown Hà Nội | 80.421.436.800 | - | - | - |
| Công ty CP XNK NLS Chế biến | 2.430.117.352 | - | - | 2.430.117.352 |
| Công ty CP VIAN | 1.891.647.209 | - | - | 1.891.647.209 |
| Công ty Rau quả tiên Giang | 3.125.003.792 | - | - | 3.125.003.792 |
| Công ty CP Thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang | - | - | - | - |
| Công ty CP Thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên | - | - | - | - |
| Công ty CP Rau quả Hà Tĩnh | - | - | - | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Luveco | - | - | - | - |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.6 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Ngắn hạn</i> | <i>442.996.556.431</i> | <i>-</i> | <i>448.490.539.758</i> | <i>-</i> |
| Tạm ứng | 7.631.324.203 | - | 4.693.511.743 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 23.404.634.597 | - | 7.009.632.405 | - |
| Phải thu khác | 411.960.597.631 | - | 436.787.395.610 | - |
| <i>Công ty Cổ phần</i> | <i>249.790.727.183</i> | <i>-</i> | <i>255.231.631.232</i> | <i>-</i> |
| <i>Tập đoàn T&T (2b)</i> | | | | |
| <i>Công ty cổ phần</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>48.254.636.985</i> | <i>-</i> |
| <i>Việt Ánh (1)</i> | | | | |
| <i>Đỗ Mạnh Cường</i> | <i>49.320.000.000</i> | <i>-</i> | <i>49.320.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>(8)</i> | | | | |
| <i>Vũ Hải (8)</i> | <i>48.610.000.000</i> | <i>-</i> | <i>48.610.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Các cổ đông bù</i> | <i>23.037.865.859</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>đắp vốn Nhà nước</i> | | | | |
| <i>khi chuyển sang</i> | | | | |
| <i>CTCP (10)</i> | | | | |
| <i>Đối tượng khác</i> | <i>41.202.004.589</i> | <i>-</i> | <i>35.371.127.393</i> | <i>-</i> |
| <i>Dài hạn</i> | <i>979.644.965.000</i> | <i>-</i> | <i>923.482.650.121</i> | <i>-</i> |
| Ký cược, ký quỹ | 14.288.000.000 | - | 56.467.000.000 | - |
| Phải thu khác | 965.356.965.000 | - | 867.015.650.121 | - |
| <i>Công ty CP tập</i> | <i>700.000.000.000</i> | <i>-</i> | <i>700.000.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>đoàn T&T (dự án)</i> | | | | |
| <i>(2a)</i> | | | | |
| <i>Nguyễn Hoàng</i> | <i>99.467.830.000</i> | <i>-</i> | <i>99.467.830.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Yến (3)</i> | | | | |
| <i>Võ Thành Danh (4)</i> | <i>31.910.000.000</i> | <i>-</i> | <i>31.910.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Nguyễn Anh Tuấn</i> | <i>16.990.000.000</i> | <i>-</i> | <i>16.990.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>(5)</i> | | | | |
| <i>Đặng Thị Phương</i> | <i>9.486.500.000</i> | <i>-</i> | <i>9.486.500.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Loan (6)</i> | | | | |
| <i>Lê Thế Hùng (7)</i> | <i>8.500.000.000</i> | <i>-</i> | <i>8.500.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Tạm ứng dài hạn</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>661.320.121</i> | <i>-</i> |
| <i>Hợp tác kinh</i> | <i>99.002.635.000</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>doanh (9)</i> | | | | |

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn | 10.073.146.968 | 347.835.858 | 10.122.327.968 | 634.869.565 |
| Thành toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Chesapeake Imports LLC | 3.748.659.854 | - | 3.748.659.854 | - |
| Công ty Cổ phần Otran Miền Nam | - | - | - | - |
| Công ty TNHH Thành Yên | 588.012.703 | - | 588.012.703 | - |
| Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang | 898.008.849 | - | 898.008.849 | - |
| Công ty TNHH Hương Anh | 479.948.299 | - | 479.948.299 | - |
| Công ty liên doanh LUVECO | 1.370.244.949 | - | 1.370.244.949 | - |
| Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên | 572.549.294 | - | 572.549.294 | - |
| Công ty TNHH Việt Nga | 478.336.693 | - | 478.336.693 | - |
| Đối tượng khác | 1.937.386.327 | 347.835.858 | 1.986.567.327 | - |
| Cộng | 10.073.146.968 | 347.835.858 | 10.122.327.968 | 634.869.565 |

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|------------------|--|
| | | | | | | | | |
| 5.7 Tài sản cố định hữu hình | | | | | | | | |
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 101.151.908.749 | 26.102.497.536 | 8.085.208.781 | 991.935.107 | - | 136.331.550.173 | | |
| Mua trong năm | - | 880.400.000 | - | 300.370.182 | - | 1.180.770.182 | | |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 40.740.000 | - | - | - | - | 40.740.000 | | |
| Tặng khác (i) | - | - | 190.000.001 | - | 552.138.819 | 742.138.820 | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.255.000.000) | - | - | (1.255.000.000) | | |
| Giảm khác (i) | (12.699.242.992) | (9.718.848.560) | (1.626.560.566) | (35.957.881) | - | (24.080.609.999) | | |
| Số dư cuối năm | 88.493.405.757 | 17.264.048.976 | 5.393.648.216 | 1.256.347.408 | 552.138.819 | 112.959.589.176 | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 73.161.000.462 | 16.061.382.846 | 6.791.563.439 | 908.257.395 | - | 96.922.204.142 | | |
| Khấu hao trong năm | 3.668.743.201 | 1.626.290.121 | 505.409.835 | 101.155.590 | - | 5.901.598.747 | | |
| Tặng khác (i) | - | - | - | - | 162.439.596 | 162.439.596 | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.255.000.000) | - | - | (1.255.000.000) | | |
| Giảm khác (i) | (11.822.515.529) | (6.891.189.135) | (1.699.300.162) | (82.753.708) | - | (20.495.758.534) | | |
| Số dư cuối năm | 65.007.228.134 | 10.796.483.832 | 4.342.673.112 | 926.659.277 | 162.439.596 | 81.235.483.951 | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 27.990.908.287 | 10.041.114.690 | 1.293.645.342 | 83.677.712 | - | 39.409.346.031 | | |
| Tại ngày cuối năm | 23.486.177.623 | 6.467.565.144 | 1.050.975.104 | 329.688.131 | 389.699.223 | 31.724.105.225 | | |

(i) Tặng khác, giảm khác: biến động do hợp nhất kinh doanh và phân loại lại tài sản Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cõ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành Công ty cổ phần

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 57.036.759.513 | - | 159.558.271.949 | 34.432.442.997 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.400.241.931 | - | 1.543.829.030 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 57.952.638.223 | - | 34.589.205.398 | - |
| Thành phẩm | 41.673.228.325 | 12.869.603.268 | 15.840.957.750 | - |
| Hàng hóa | 229.472.490.572 | 175.442.997 | 26.914.344.250 | - |
| Tổng | 387.535.358.564 | 13.045.046.265 | 238.446.608.377 | 34.432.442.997 |

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| | Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 4.549.932.387 | 430.500.000 | 4.980.432.387 |
| Giảm khác | (1.126.505.511) | - | (1.126.505.511) |
| Số dư cuối năm | 3.423.426.876 | 430.500.000 | 3.853.926.876 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.182.480.670 | 430.500.000 | 1.612.980.670 |
| Khấu hao trong năm | 27.216.255 | - | 27.216.255 |
| Giảm khác | (36.575.929) | - | (36.575.929) |
| Số dư cuối năm | 1.173.120.996 | 430.500.000 | 1.603.620.996 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.367.451.717 | - | 3.367.451.717 |
| Tại ngày cuối năm | 2.250.305.880 | - | 2.250.305.880 |

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------|-----------------|---------------|
| | VND | VND |
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i> | | |
| Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch | 172.457.213.652 | 7.705.227.107 |
| Dự án 58 Lý Thái Tổ | 168.534.750.297 | 3.816.678.297 |
| Công trình khác | 3.922.463.355 | 3.888.548.810 |
| Tổng | 7.414.536.082 | 40.740.000 |
| | 179.871.749.734 | 7.745.967.107 |

5.11 Chi phí trả trước

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 7.972.173.461 | 588.798.605 |
| <i>Dài hạn</i> | | |
| Tiền thuê đất | 13.813.265.312 | 13.624.019.288 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 12.460.291.661 | 12.826.770.829 |
| Tổng | 1.352.973.651 | 797.248.459 |
| | 21.785.438.773 | 14.212.817.893 |

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Vay và nợ thuế tài chính

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | | |
| | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 602.800.000.000 | 602.800.000.000 | 812.965.448.416 | 433.965.751.846 | 223.800.303.430 | 202.677.145.329 |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương | 602.800.000.000 | 602.800.000.000 | 812.965.448.416 | 308.163.221.352 | 97.997.772.936 | 97.997.772.936 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM | - | - | - | 60.368.483.111 | 60.368.483.111 | 60.368.483.111 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây | - | - | - | 21.123.158.101 | 21.123.158.101 | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh TP HCM | - | - | - | 28.810.889.282 | 28.810.889.282 | 28.810.889.282 |
| Công ty CP Càng rau quả | - | - | - | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| Vay các cá nhân | - | - | - | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp hạn mức. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 4.072.183.422.558 | 4.072.183.422.558 | 2.795.012.345.946 | 2.795.012.345.946 |
| Công ty CP CBot Việt Nam | - | - | 267.106.339.820 | 267.106.339.820 |
| Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm | 752.907.738.046 | 752.907.738.046 | 92.625.000.000 | 92.625.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư XD và TM Tín Phát | 507.393.147.666 | 507.393.147.666 | - | - |
| Công ty CP Kinh doanh thực phẩm BAF | - | - | - | - |
| Công ty TNHH SX, TM và Dịch vụ Tân Mai | 698.670.461.750 | 698.670.461.750 | - | - |
| Công ty TNHH XNK nông lâm sản Thái Nguyên | 713.494.999.106 | 713.494.999.106 | - | - |
| Cty CP SX Bao Bì và XNK Hà Nội | 410.154.706.920 | 410.154.706.920 | 906.628.840.070 | 906.628.840.070 |
| Cty CP TM và Đầu Tư TIC Hà Nội | 331.918.042.650 | 331.918.042.650 | 276.424.948.800 | 276.424.948.800 |
| CHS Eerope Sarl | - | - | - | - |
| SIERENTZ GLOBAL MERCHANTS S A | - | - | - | - |
| Công ty CP Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng | 10.600.000.000 | 10.600.000.000 | 514.283.798.267 | 514.283.798.267 |
| Công ty TNHH Vi Na Hanimexco | 647.044.326.420 | 647.044.326.420 | 737.943.418.989 | 737.943.418.989 |
| Đối tượng khác | - | - | - | - |
| Tổng | 4.072.183.422.558 | 4.072.183.422.558 | 2.795.012.345.946 | 2.795.012.345.946 |

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2019 | | 31/12/2019 | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp |
| Thuế GTGT | - | 14.827.819 | 899.846.197 | 19.792.123 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.000.000.000 | - | 2.204.361.224 | 13.483.544.808 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 370.137.554 | 2.253.218.042 | 197.588.466 |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | - | 169.915.397.548 | - |
| Thuế khác | - | 4.612.630.683 | 12.970.810.486 | - |
| Tổng | 1.000.000.000 | 4.997.596.056 | 188.243.633.497 | 13.700.925.397 |

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Chi phí phải trả

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | <i>18.581.402.323</i> | <i>2.615.753.531</i> |
| Chi phí thường xuyên và chi phí giá vốn | 18.581.402.323 | 2.615.753.531 |
| Tổng | 18.581.402.323 | 2.615.753.531 |

5.17 Phải trả khác

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | <i>14.882.190.383</i> | <i>194.837.532.215</i> |
| Kinh phí công đoàn | 61.003.740 | 98.472.484 |
| Phải trả về cổ phần hoá | 10.579.158.327 | 10.378.031.556 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 98.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.242.028.316 | 184.263.028.175 |
| <i>Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm</i> | <i>-</i> | <i>45.579.232.000</i> |
| <i>Công ty CP và TM đầu tư TIC Hà Nội</i> | <i>-</i> | <i>106.592.154.068</i> |
| <i>Công ty CP Tân Mai</i> | <i>-</i> | <i>28.055.687.364</i> |
| <i>Đối tượng khác</i> | <i>4.242.028.316</i> | <i>4.035.954.743</i> |
| <i>Dài hạn</i> | <i>68.447.230.757</i> | <i>40.026.665.200</i> |
| Chu Văn Dũng (1) | 17.026.665.200 | 17.026.665.200 |
| Nguyễn Toàn Thắng (2) | 17.915.000.000 | 23.000.000.000 |
| Công ty CP Tân Mai (3) | 3.080.137.396 | - |
| Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm (3) | 9.518.875.546 | - |
| Công ty CP và TM đầu tư TIC Hà Nội (4) | 3.920.922.581 | - |
| Công ty Bao bì và XNK | 6.535.990.889 | - |
| Công ty CP Đầu tư và TM Tín Phát | 4.565.839.005 | - |
| Công ty TNHH XNK Nông lâm Thái Nguyên | 5.567.901.390 | - |
| Cổ tức năm 2016 | 51.608.750 | - |
| Cổ tức năm 2017 | 264.290.000 | - |
| Tổng | 83.329.421.140 | 234.864.197.415 |

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 713.000.000.000 | 20.825.047.392 | 115.608.972.414 | 849.434.019.806 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 18.133.448.411 | 18.133.448.411 |
| Chi trả cổ tức | - | - | (46.345.000.000) | (46.345.000.000) |
| Trích lập quỹ | - | (6.950.052.799) | (6.010.074.205) | (12.960.127.004) |
| Giảm do hợp nhất kinh doanh | - | (98.944.572.942) | (27.492.144.947) | (126.436.717.889) |
| Số dư đầu năm nay | 713.000.000.000 | (85.069.578.349) | 53.895.201.673 | 681.825.623.324 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 33.769.115.402 | 33.769.115.402 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | 91.536.717.090 | 27.737.745.950 | 119.274.463.040 |
| Lỗ trong năm nay | - | (6.467.138.741) | - | (6.467.138.741) |
| Số dư cuối năm | 713.000.000.000 | - | 115.402.063.025 | 828.402.063.025 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T | 249.550.000.000 | 249.550.000.000 |
| Công ty TNHH Nông nghiệp T&T | 158.024.090.000 | 158.024.090.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội | 106.950.000.000 | 106.950.000.000 |
| Công ty CP Cảng Quảng Ninh | 87.176.910.000 | 87.176.910.000 |
| Đối tượng khác | 111.299.000.000 | 111.299.000.000 |
| Tổng | 713.000.000.000 | 713.000.000.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu kỳ | 713.000.000.000 | 713.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối kỳ | 713.000.000.000 | 713.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia | - | - |

Cổ phiếu

| | 31/12/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 71.300.000 | 71.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 71.300.000 | 71.300.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 71.300.000 | 71.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 71.300.000 | 71.300.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 71.300.000 | 71.300.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 12.103.002.125.794 | 14.826.084.083.242 |
| Tổng | 12.103.002.125.794 | 14.826.084.083.242 |

5.20 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 12.078.382.887.002 | 14.706.769.655.793 |
| Tổng | 12.078.382.887.002 | 14.706.769.655.793 |

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 106.766.657.693 | 239.300.098.104 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 114.085.524.038 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 36.463.191.200 | 35.013.718.950 |
| Lãi bán hàng trả chậm | - | 79.167.629.989 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 10.836.435.184 | 2.186.127.675 |
| Tổng | 154.066.284.077 | 469.753.098.756 |

5.22 Chi phí tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 23.517.387.029 | 172.974.248.848 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 32.458.317.848 | 178.666.487.875 |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư | - | 88.717.928.331 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 5.061.146.804 | 35.324.415.546 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (4.817.161.168) | (1.847.157.409) |
| Chi phí tài chính khác | 22.577.880.367 | 810.174.753 |
| Tổng | 78.797.570.880 | 474.646.097.944 |

5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | <i>44.654.403.829</i> | <i>90.916.273.175</i> |
| Chi phí nhân viên quản lý | 20.747.707.339 | 23.548.756.396 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 358.121.634 | 951.954.682 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 154.749.727 | 322.263.368 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.179.762.229 | 3.684.257.825 |
| Thuế, phí và lệ phí | 6.266.838.033 | 4.870.817.820 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | 287.033.707 | 36.546.079.233 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.928.050.978 | 13.371.833.271 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.732.140.182 | 7.620.310.580 |
| Chi phí bán hàng | 15.204.639.722 | 16.856.735.374 |
| Chi phí nhân viên | 4.893.758.606 | 5.865.247.673 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 259.890.021 | 1.861.063.684 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 429.841.803 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 294.517.224 | - |
| Chi phí bảo hành | 401.747.274 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.449.857.504 | 8.705.164.934 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.475.027.290 | 425.259.083 |
| Tổng | 59.859.043.551 | 107.773.008.549 |

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.24 Thu nhập khác

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 2.194.608.988 | 7.106.733.331 |
| Tổng | 2.194.608.988 | 7.106.733.331 |

5.25 Chi phí khác

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt và chi phí khác | 20.010.691.346 | 1.606.692.060 |
| Tổng | 20.010.691.346 | 1.606.692.060 |

5.26 Thu Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 2.904.386.481 | 283.700.225 |
| Tổng | 2.904.386.481 | 283.700.225 |

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 33.769.115.402 | 18.133.448.411 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 33.769.115.402 | 16.670.861.222 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 71.300.000 | 71.300.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 473,62 | 233,81 |

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 05 tháng 05 năm 2020, Tổng Công ty tổ chức Đại hội cổ đông bất thường năm 2020 qua đó ủy quyền Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Tổng Công ty và bầu bổ sung Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2016-2021. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2019 thuộc trách nhiệm của Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc thời kỳ trước ngày 05 tháng 05 năm 2020. Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2018.

Người lập



Nguyễn Thị Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình